



中国国家汉办规划项目

CHINESE REFERENCE SERIES FOR FOREIGNERS

外国人学汉语工具书

学汉语 用例词典

A Learner's Chinese
Dictionary: Illustrations
of the Usages

刘川平 ● 主 编

潘先军 ● 副主编



北京语言大学出版社

BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILLINOIS 60607-7171
TEL: 773-936-5000 FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.PRESS.EDU

学汉语 用例词典

A Learner's Chinese
Dictionary: Illustrations
of the Usage

张其成 著
张其成 著

CHICAGO UNIVERSITY PRESS
CHICAGO, ILLINOIS 60607-7171
TEL: 773-936-5000 FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.PRESS.EDU

 中国国家汉办规划项目

CHINESE REFERENCE SERIES FOR FOREIGNERS

外国人学汉语工具书

学汉语 用例词典

A Learner's Chinese
Dictionary: Illustrations
of the Usages

刘川平 主 编

潘先军 副主编



北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

(京)新登字 157 号

图书在版编目(CIP)数据

学汉语用例词典/刘川平主编.

— 北京: 北京语言大学出版社, 2005

ISBN 7-5619-1460-1

I. 学… II. 刘… III. 汉语-词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2005) 第 069867 号

书 名: 学汉语用例词典

中文编辑: 陈丹丹 李钊祥 周鹏

印前统稿: 葛钢 李恒建 苗强 王亚莉

责任印制: 汪学发

出版发行: 北京语言大学出版社

社 址: 北京市海淀区学院路 15 号 邮政编码: 100083

网 址: <http://www.blcup.com>

电 话: 发行部 82303648/3591/3651

编辑部 82303647

读者服务部 82303653/3908

印 制: 北京鑫丰华彩印有限公司

经 销: 全国新华书店

版 次: 2005 年 11 月第 1 版 2005 年 11 月第 1 次印刷

开 本: 880 毫米×1230 毫米 1/32 印张: 51.875

字 数: 1950 千字 印数: 1-3500

书 号: ISBN 7-5619-1460-1/H.05074

定 价: 98.00 元

凡有印装质量问题, 本社负责调换。电话: 82303590

凡 例

一、条目安排。本词典使用现代汉语简化字和汉语拼音，所收条目一律按单字和多字词语首字的汉语拼音字母次序排列。数条多字词语第一单字相同时，按第二字拼音字母顺序排列。同音字按笔画从少到多排列。笔画相同时，按第一笔笔形“一”、“丨”、“丿”、“丶”、“㇀”的顺序排列。同音同形而性质、意义不同的单字，如形容词的“白”和副词的“白”，只列一条，再按性质、意义分别说明。同形不同音的词语则分列两条，如“好”(hǎo)和“好”(hào)。个别既做短语也做词的词语因拼音连写情况不同，也分列两条，如“谈话(tán huà—动词短语)”和“谈话(tán huà—名词)”。

二、注音。每条后加注汉语拼音。另有读音且较常用的，用“另读”引出。轻声字不标调号。

三、词语性质。均标注于“□”中。有以下几种情况：1. 词类。本词典共设12种：名词、动词、形容词、数词、量词、代词、象声词、副词、介词、连词、助词、叹词，分别用〔名〕、〔动〕、〔形〕等表示。2. “词头”、“词尾”、“语素”，用〔头〕、〔尾〕、〔素〕表示。3. 短语(含离合词)。按性质或用途加以标注，如“闹笑话”〔动短〕、“毕业”〔动短〕、“有意思”〔形短〕、“人道主义”〔名短〕、“一边…一边…”〔关联短语〕等。成语单列，用〔成〕标注。

四、释义。同一词语如有不同性质则分别解释；同一性质如常用义项不止一个，也分别解释，用“①②③……”标明。如“新生”：〔形〕刚产生的；刚出现的。〔名〕①新入学的学生。②新的生命。此外，每个条目及义项均配有英文释义。

五、词语用法。每个条目或义项下注明其经常充当什么句法成分，或经常如何使用(连词、数词、量词)等，或说明某单字常用于构词或构成词语等。随后引出相对应的词例。词例不止一个时用“|”隔开。

六、本词典尽可能地给出了词语的主要反义词、近(同)义词以及常用量词。反义词也包括意义相对的词语,如“笔试一口试”,均用〈反〉注于释义后。近(同)义词用〈近〉引出,列于每个条目或义项末尾;部分附有词义和用法辨析,用辨析标注。量词用[量]引出,附于词语用法说明之后。错误的用“*”引出并在句后改正。

七、本词典正文前设有音序索引和笔画索引。正文后设有若干附录,介绍一些与学习汉语、了解中国有关的文化知识,供使用者参考。

总 目

凡例	
音序索引	7
笔画索引	102
词典正文	1~1472
附录	1473~1487
附录一 汉语拼音方案	1473
附录二 常用标点符号用法简表	1476
附录三 汉字笔画名称表	1479
附录四 汉字笔顺规则表	1480
附录五 汉字间架结构表	1481
附录六 中国各省(自治区)、省会(自治区 首府)、直辖市一览表	1484
附录七 中国民族简表	1485
附录八 中国主要节日表	1487

音序索引

A

阿 ā
阿拉伯语(文)
 Ālābóyǔ(wén)
阿姨 āyí
啊 ā
啊 a
哎 āi
哎呀 āiyā
哎哟 āiyō
哀悼 āidào
哀求 āiqiú
哀思 āisī
挨 āi
唉 āi(ài)
挨 ái
癌 ái
矮 ǎi
艾滋病 àizībìng
爱 ài
爱不释手
 ài bú shì shǒu
爱戴 àidài
爱好 àihào
爱护 àihù
爱面子 ài miànzi
爱情 àiqíng
爱人 àiren
爱惜 àixī
爱心 àixīn

碍 ài
碍事 ài shì
安 ān
安定 āndìng
安家 ān jiā
安静 ānjìng
安乐死 ānlèsǐ
安宁 ānníng
安排 ānpái
安全 ānquán
安然无恙
 ānrán wú yàng
安慰 ānwèi
安稳 ānwěn
安详 ānxiáng
安心 ān xīn
安置 ānzhì
安装 ānzhuāng
岸 àn
按 àn
按部就班
 àn bù jiù bān
按劳分配
 àn láo fēnpèi
按期 ànqī
按时 ànshí
按照 ànzhào
案 àn
案件 ànjiàn
案情 ànqíng
暗 àn
暗暗 àn'àn
暗淡 àndàn

6 暗杀 ànshā 10
6 暗示 ànshì 10
6 暗中 ànzhōng 11
6 暗自 ànzì 11
6 昂 áng 11
6 昂贵 ángguì 11
7 昂扬 ángyáng 11
7 凹 āo 11
7 熬 áo 11
7 奥秘 àomì 11

B

8 八 bā 12
8 八仙过海,各显神通
 bā xiān guò hǎi,
 gè xiǎn shén tōng 12
8 巴结 bājie 12
8 扒 bā 12
8 芭蕾舞 bālěiwǔ 12
9 疤 bā 12
9 捌 bā 12
9 拔 bá 12
9 拔苗助长
 bá miáo zhù zhǎng 13
9 把 bǎ 13
9 把柄 bǎbǐng 14
10 把关 bā guān 14
10 把手 bǎshǒu 14
10 把握 bǎwò 14
10 把戏 bǎxì 14
10 坝 bà 14

爸 bà	14	摆 bǎi	18	半拉 bànla	23
爸爸 bàba	14	摆动 bǎidòng	18	半路 bànlu	23
罢 bà	15	摆脱 bǎituō	18	半数 bànshù	23
罢工 bàgōng	15	败 bài	18	半天 bàntiān	23
霸道 bàdào	15	败坏 bàihuài	19	半途而废	
霸权 bàquán	15	拜 bài	19	bàn tú ér fèi	23
霸占 bàzhàn	15	拜访 bàifǎng	19	半信半疑	
吧 ba	15	拜会 bàihuì	19	bàn xìn bàn yí	24
掰 bāi	16	拜年 bàinián	19	半夜 bànyè	24
白 bái	16	扳 bān	19	半夜三更	
白白 báibái	16	班 bān	19	bànyè sāngēng	24
白菜 báicài	16	班机 bānjī	20	半真半假	
白酒 báijiǔ	16	班门弄斧		bàn zhēn bàn jiǎ	24
白日做梦		Bān mén nòng fǔ	20	扮 bàn	24
báirì zuò mèng	16	班长 bānzhǎng	20	扮演 bànyǎn	24
白天 báitiān	16	班子 bānzi	20	伴 bàn	24
百 bǎi	17	般 bān	20	伴侣 bànlǚ	24
百倍 báibèi	17	颁布 bānbù	20	伴随 bànsuí	25
百尺竿头,更进一步		颁发 bānfā	20	伴奏 bànzòu	25
bǎi chǐ gān tóu,		斑 bān	21	拌 bàn	25
gèng jìn yí bù	17	搬 bān	21	瓣 bàn	25
百分比 bǎifēnbǐ	17	搬运 bānyùn	21	帮 bāng	25
百花齐放		板 bǎn	21	帮忙 bāng máng	25
bǎi huā qí fàng	17	版 bǎn	21	帮助 bāngzhù	25
百货 bǎihuò	17	办 bàn	21	绑 bǎng	26
百家争鸣		办法 bànfǎ	22	绑架 bǎngjià	26
bǎi jiā zhēng míng	17	办公 bàngōng	22	榜样 bǎngyàng	26
百里挑一		办公室 bàngōngshì	22	棒 bàng	26
bǎi lǐ tiāo yī	17	办理 bànlǐ	22	棒球 bàngqiú	26
百年不遇		办事 bàنشì	22	傍晚 bàngwǎn	26
bǎinián bú yù	17	办学 bànxué	22	磅 bàng	26
百年大计		半 bàn	22	包 bāo	26
bǎinián dàjì	18	半边天 bànbīantiān	22	包办 bāobàn	27
百闻不如一见		半导体 bàndǎotǐ	23	包袱 bāofu	27
bǎi wén bù rú yí jiàn	18	半岛 bàndǎo	23	包干儿 bāogānr	27
		半截 bànjié	23	包裹 bāoguō	27
百折不挠		半斤八两		包含 bāohán	27
bǎi zhé bù náo	18	bàn jīn bā liǎng	23	包括 bāokuò	28
柏树 bǎishù	18	半径 bànjìng	23	包罗万象	

bāo luó wàn xiàng	28	报道(报导)		悲痛 bēitòng	38
包围 bāowéi	28	bàodào(bàodǎo)	34	碑 bēi	38
包装 bāozhuāng	28	报复 bàofù	34	北 běi	39
包子 bāozi	28	报告 bàogào	34	北边 běibian	39
剥 bāo	28	报刊 bàokān	34	北部 běibù	39
雹子 báozi	28	报考 bàokǎo	34	北方 běifāng	39
薄 báo	28	报名 bàomíng	34	北面 běimiàn	39
饱 bǎo	29	报社 bàoshè	35	贝壳 bèiké	39
饱和 bǎohé	29	报销 bàoxiāo	35	备 bèi	39
饱满 bǎomǎn	29	报纸 bàozhǐ	35	备用 bèiyòng	39
宝 bǎo	29	抱 bào	35	背 bèi	39
宝贝 bǎobèi	29	抱负 bàofù	35	背后 bèihòu	40
宝贵 bǎoguì	29	抱歉 bàoriàn	35	背井离乡	
宝剑 bǎojiàn	30	抱怨 bàoyuàn	35	bèi jǐng lí xiāng	40
宝库 bǎokù	30	暴 bào	35	背景 bèijǐng	40
宝石 bǎoshí	30	暴动 bàodòng	36	背面 bèimiàn	40
保 bǎo	30	暴风骤雨		背叛 bèipàn	40
保持 bǎochí	30	bào fēng zhòu yǔ	36	背诵 bèisòng	40
保存 bǎocún	30	暴力 bàolì	36	背心 bèixīn	40
保管 bǎoguǎn	30	暴露 bàolù	36	倍 bèi	40
保护 bǎohù	31	暴雨 bàoyǔ	36	倍数 bèishù	41
保健 bǎojiàn	31	爆 bào	36	被 bèi	41
保留 bǎoliú	31	爆发 bàofā	36	被动 bèidòng	41
保密 bǎomì	31	爆破 bàopò	36	被告 bèigào	41
保姆 bǎomǔ	31	爆炸 bàozhà	37	被迫 bèi pò	41
保守 bǎoshǒu	32	爆竹 bàozhú	37	被子 bèizi	41
保卫 bǎowèi	32	杯 bēi	37	辈 bèi	41
保温 bǎowēn	32	杯水车薪		奔 bēn	42
保险 bǎoxiǎn	32	bēi shuǐ chē xīn	37	奔驰 bēnchí	42
保养 bǎoyǎng	32	杯子 bēizi	37	奔跑 bēnpǎo	42
保障 bǎozhàng	32	卑鄙 bēibǐ	37	奔腾 bēnténg	42
保证 bǎozhèng	33	背 bèi	37	本 běn	42
保重 bǎozhòng	33	背包 bēibāo	38	本来 běnlái	42
堡垒 bǎolěi	33	悲哀 bēi'āi	38	本领 běnlǐng	43
报 bào	33	悲惨 bēicǎn	38	本末倒置	
报仇 bào chóu	33	悲愤 bēifèn	38	běn mò dào zhì	43
报酬 bàochou	33	悲观 bēiguān	38	本能 běnnéng	43
报答 bàodá	33	悲剧 bēijù	38	本钱 běnqián	43
报到 bào dào	34	悲伤 bēishāng	38	本人 běnrén	43

本身 běnshēn	43	笔迹 bǐjì	49	编号 biānhào	53
本事 běnshi	43	笔试 bǐshì	49	编辑 biānjí	53
本性 běnxìng	43	笔直 bǐzhí	49	编者按 biānzhě'àn	53
本性难移		币 bì	49	编制 biānzhì	53
běnxìng nán yí	43	必 bì	49	鞭 biān	53
本质 běnzhì	44	必定 bìdìng	49	鞭策 biāncè	53
本着 běnzhe	44	必将 bìjiāng	49	鞭炮 biānpào	54
本子 běnzi	44	必然 bìrán	49	鞭子 biānzi	54
奔 bēn	44	必修 bìxiū	49	贬 biǎn	54
笨 bèn	44	必须 bìxū	49	贬低 biǎndī	54
笨蛋 bèndàn	44	必需 bìxū	49	贬义 biǎnyì	54
笨重 bènzòng	44	必要 bìyào	50	贬值 biǎnzhí	54
笨拙 bènzhuō	45	必由之路		扁 biǎn	54
崩 bēng	45	bì yóu zhī lù	50	变 biàn	54
崩溃 bēngkuì	45	毕竟 bìjìng	50	变本加厉	
绷 bēng	45	毕业 bì yè	50	biàn běn jiā lì	55
绷带 bēngdài	45	闭 bì	50	变成 biàn chéng	55
甬 béng	45	闭关自守		变动 biàndòng	55
蹦 bèng	45	bì guān zì shǒu	50	变革 biàngé	55
逼 bī	45	闭幕 bì mù	50	变更 biàngēng	55
逼近 bījìn	46	闭幕式 bìmùshì	50	变化 biànhuà	55
逼迫 bīpò	46	闭塞 bìsè	50	变换 biànhuàn	55
鼻 bí	46	碧绿 bìlǜ	51	变迁 biànqiān	55
鼻涕 bítì	46	弊 bì	51	变形 biànxíng	56
鼻子 bízi	46	弊病 bìbìng	51	变质 biànzhì	56
比 bǐ	46	弊端 bìduān	51	便 biàn	56
比方 bǐfāng	46	壁 bì	51	便道 biàndào	56
比分 bǐfēn	47	避 bì	51	便利 biànlì	56
比价 bǐjià	47	避免 bìmiǎn	51	便条 biàntiáo	57
比较 bǐjiào	47	臂 bì	51	便于 biànyú	57
比例 bǐlì	47	边 biān	51	遍 biàn	57
比如 bǐrú	47	边...边...		遍地 biàndì	57
比赛 bǐsài	47	biān...biān...	52	辨 biàn	57
比喻 bǐyù	47	边防 biānfáng	52	辨别 biànbíe	57
比重 bǐzhòng	48	边疆 biānjiāng	52	辨认 biànrèn	57
彼 bǐ	48	边界 biānjiè	52	辩 biàn	57
彼此 bǐcǐ	48	边境 biānjìng	52	辩护 biànhù	58
笔 bǐ	48	边缘 biānyuán	52	辩解 biànjiě	58
笔记 bǐjì	48	编 biān	52	辩论 biànlùn	58

辩证 biànzhèng	58	bīn zhì rú guī	63	伯父(伯伯)	
辩证法 biànzhèngfǎ	58	冰 bīng	63	bófù(bóbo)	68
辫子 biànzǐ	58	冰棍儿 bīnggùn	63	伯母 bómǔ	68
标 biāo	59	冰淇淋 bīngqílín	64	驳 bó	68
标本 biāoběn	59	兵 bīng	64	驳斥 bóchì	69
标点 biāodiǎn	59	丙 bǐng	64	脖子 bózi	69
标题 biāotí	59	秉性 bǐngxìng	64	博 bó	69
标语 biāoyǔ	59	柄 bǐng	64	博大精深	
标志 biāozhì	59	饼 bǐng	64	bódà jīngshēn	69
标准 biāozhǔn	59	饼干 bǐnggān	64	博览会 bólǎnhuì	69
表 biǎo	59	并 bīng	64	博览群书	
表达 biǎodá	60	并存 bīngcún	65	bó lǎn qún shū	69
表里如一		并非 bīngfēi	65	博士 bóshì	69
biǎo lí rú yī	60	并列 bīngliè	65	博物馆 bówùguǎn	69
表面 biǎomiàn	60	并排 bīngpái	65	搏斗 bó dòu	69
表明 biǎomíng	60	并且 bīngqiě	65	薄 bó	70
表情 biǎoqíng	60	病 bīng	65	薄膜 bómó	70
表示 biǎoshì	60	病虫害 bīngchónghài	66	薄弱 bóruò	70
表现 biǎoxiàn	61	病床 bīngchuáng	66	不必 búbi	70
表演 biǎoyǎn	61	病毒 bīngdú	66	不错 búcuò	70
表扬 biǎoyáng	61	病房 bīngfáng	66	不大 bú dà	70
表彰 biǎozhāng	61	病号 bīnghào	66	不但 bú dàn	70
憋 biē	61	病菌 bīngjūn	66	不当 bú dāng	70
别 bié	61	病情 bīngqíng	66	不定 bú dīng	71
别出心裁		病人 bīng rén	66	不断 bú duàn	71
bié chū xīn cái	62	拨 bō	66	不对 bú duì	71
别处 biéchù	62	拨款 bō kuǎn	67	不够 bú gòu	71
别的 biéde	62	波 bō	67	不顾 búgù	71
别具一格		波动 bōdòng	67	不过 búguò	71
bié jù yì gé	62	波浪 bōlàng	67	不见 bújiàn	71
别人 biérén	62	波涛 bōtāo	67	不见得 bújiànde	71
别有用心		玻璃 bōli	67	不近人情	
bié yǒu yòng xīn	63	剥削 bōxuē	67	bú jìn rénqíng	71
别字 biézì	63	菠菜 bōcài	67	不愧 búkuì	72
别 biè	63	播 bō	67	不利 búlì	72
别扭 bièniū	63	播放 bōfàng	68	不料 búliào	72
宾 bīn	63	播送 bōsòng	68	不露声色	
宾馆 bīnguǎn	63	播音 bō yīn	68	bú lù shēngsè	72
宾至如归		播种 bōzhòng	68	不论 búlùn	72

不入虎穴，焉得虎子	不卑不亢	不可思议
bú rù hǔ xué,	bù bēi bú kàng 76	bù kě sīyì 80
yān dé hǔ zǐ 72	不比 bùbǐ 77	不可捉摸
不是 búshi 72	不曾 bùcéng 77	bù kě zhuōmō 80
不是…而是…	不耻下问	不良 bùliáng 80
búshì…érshì… 72	bù chǐ xià wèn 77	不了了之
不是…就是…	不辞而别	bù liǎo liǎo zhī 80
búshì…jiùshì… 72	bù cí ér bié 77	不伦不类
不是吗 bú shì ma 73	不得 bù dé 77	bù lún bú lèi 80
不痛不痒	不得不 bùdébù 77	不满 bùmǎn 81
bú tòng bù yǎng 73	不得了 bùdéliǎo 77	不免 bùmiǎn 81
不像话 bú xiànghuà 73	不得已 bùdéyǐ 77	不平 bùpíng 81
不幸 búxìng 73	不等 bùděng 77	不求甚解
不要 búyào 73	不法 bùfǎ 78	bù qiú shèn jiě 81
不要紧 bú yàojǐn 73	不妨 bùfáng 78	不然 bùrán 81
不用 búyòng 73	不分彼此	不容 bùróng 81
不在乎 búzàihu 73	bù fēn bǐ cǐ 78	不如 bùrú 81
不正之风	不敢当 bù gǎn dāng 78	不三不四
bú zhèng zhī fēng 74	不公 bùgōng 78	bù sān bú sì 82
不至于 búzhīyú 74	不管 bùguǎn 78	不少 bùshǎo 82
不住 búzhù 74	不寒而栗	不时 bùshí 82
不自量力	bù hán ér lì 78	不停 bùtíng 82
bú zì liàng lì 74	不好意思	不同 bùtóng 82
卜 bǔ 74	bù hǎo yìsi 78	不惜 bùxī 82
补 bǔ 74	不解 bùjiě 78	不相上下
补偿 bǔcháng 74	不禁 bùjīn 79	bù xiāng shàngxià 82
补充 bǔchōng 74	不仅 bùjǐn 79	不行 bú xíng 82
补救 bǔjiù 75	不久 bùjiǔ 79	不朽 bùxiǔ 83
补课 bǔ kè 75	不拘小节	不许 bù xǔ 83
补贴 bǔtiē 75	bù jū xiǎojié 79	不学无术
补习 bǔxí 75	不觉 bù jué 79	bù xué wú shù 83
补助 bǔzhù 75	不堪 bù kān 79	不言而喻
捕 bǔ 75	不可 bùkě 79	bù yán ér yù 83
捕风捉影	不可救药	不宜 bùyí 83
bǔ fēng zhuō yǐng 75	bù kě jiù yào 80	不一定 bù yíding 83
捕捞 bǔlāo 76	不可理喻	不遗余力
捕捉 bǔzhuō 76	bù kě lǐ yù 80	bù yí yú lì 83
不 bù 76	不可收拾	不由得 bùyóude 83
不安 bù'ān 76	bù kě shōushi 80	不怎么样

bù zēnmeyàng	83	材 cái	90	餐风宿露	
不着边际		材料 cáiliào	90	cān fēng sù lù	96
bù zhāo biānjì	84	财 cái	90	餐厅 cāntīng	96
不知不觉		财产 cáichǎn	90	残 cán	96
bù zhī bù jué	84	财富 cáifù	90	残暴 cánbào	96
不止 bùzhǐ	84	财经 cáijīng	90	残疾 cánjí	96
不只 bùzhǐ	84	财会 cáikuài	91	残酷 cánkù	96
不足 bùzú	84	财力 cáilì	91	残忍 cánrěn	96
布 bù	84	财务 cáiwù	91	残余 cányú	97
布告 bùgào	84	财政 cáizhèng	91	蚕 cán	97
布局 bùjú	85	裁 cái	91	惭愧 cánkuì	97
布置 bùzhì	85	裁缝 cáifeng	91	惨 cǎn	97
步 bù	85	裁决 cáijué	91	灿烂 cànlàn	97
步兵 bùbīng	85	裁军 cáijūn	92	仓促 cāngcù	97
步伐 bùfá	85	裁判 cáipàn	92	仓库 cāngkù	97
步行 bùxíng	86	采 cǎi	92	苍白 cāngbái	97
步骤 bùzhòu	86	采访 cǎifǎng	92	苍蝇 cāngying	98
步子 bùzi	86	采购 cǎigòu	92	沧海桑田	
部 bù	86	采集 cǎijí	93	cāng hǎi sāng tián	98
部队 bùduì	86	采纳 cǎinà	93	沧海一粟	
部分 bùfen	86	采取 cǎiqǔ	93	cāng hǎi yí sù	98
部件 bùjiàn	86	彩 cǎi	93	舱 cāng	98
部门 bùmén	86	彩电 cǎidiàn	93	藏 cáng	98
部署 bùshǔ	86	彩卷 cǎijuǎn	93	操 cāo	98
部位 bùwèi	87	彩色 cǎisè	93	操场 cāochǎng	99
部长 bùzhǎng	87	踩 cǎi	94	操劳 cāoláo	99
埠 bù	87	菜 cài	94	操练 cāoliàn	99
		菜单 càidān	94	操心 cāo xīn	99
		参观 cānguān	94	操之过急	
		参加 cānjiā	94	cāo zhī guò jí	99
		参军 cān jūn	94	操纵 cāozòng	99
擦 cā	88	参考 cānkǎo	94	操作 cāozuò	99
猜 cāi	88	参谋 cānmóu	95	槽 cáo	99
猜测 cāicè	88	参议院 cānyìyuàn	95	草 cǎo	100
猜想 cāixiǎng	88	参与 cānyù	95	草案 cǎo'àn	100
才 cái	88	参阅 cānyuè	95	草地 cǎodì	100
才干 cáigàn	89	参照 cānzhào	95	草木皆兵	
才能 cáinéng	89	餐 cān	95	cǎo mù jiē bīng	100
才智 cáizhì	89	餐车 cānchē	96	草率 cǎoshuài	100

C

草原 cǎoyuán	101	查获 cháhuò	107	长度 chángdù	112
册 cè	101	查明 chámíng	107	长短 chángduǎn	112
厕所 cèsuǒ	101	查阅 cháyue	107	长久 chángjiǔ	113
侧 cè	101	岔 chà	107	长命百岁	
侧面 cèmiàn	101	刹那 chànà	107	cháng mìng bǎi suì	
测 cè	101	诧异 chàyì	107		113
测定 cèdìng	101	差 chà	107	长期 chángqī	113
测量 cèliáng	101	差不多 chàbùduō	108	长寿 chángshòu	113
测试 cèshì	102	差点儿 chàdiǎnr	108	长途 chángtú	113
测算 cèsuàn	102	拆 chāi	108	长远 chángyuǎn	113
测验 cèyàn	102	拆迁 chāiqiān	109	长征 chángzhēng	114
策划 cèhuà	102	拆台 chāi tái	109	肠 cháng	114
策略 cèlüè	103	柴 chái	109	尝 cháng	114
参差不齐		柴油 cháiyóu	109	尝试 chángshì	114
cēncī bù qí	103	掺 chān	109	常 cháng	114
层 céng	103	搀 chān	109	常常 chángcháng	115
层出不穷		谗言 chányán	109	常规 chángguī	115
céng chū bù qióng	103	馋 chán	109	常见 cháng jiàn	115
层次 céngcì	103	缠 chán	109	常年 chángnián	115
曾 céng	104	蝉 chán	110	常识 chángshí	115
曾经 céngjīng	104	产 chǎn	110	常务 chángwù	115
蹭 cèng	104	产地 chǎndì	110	常用 chángyòng	115
叉 chā	104	产量 chǎnliàng	110	偿 cháng	115
叉子 chāzi	104	产品 chǎnpǐn	110	偿还 chánghái	116
差别 chābié	104	产区 chǎnqū	110	厂 chǎng	116
差错 chācuò	105	产生 chǎnshēng	111	厂房 chǎngfáng	116
差距 chājù	105	产物 chǎnwù	111	厂家 chǎngjiā	116
差异 chāyì	105	产业 chǎnyè	111	厂商 chǎngshāng	116
插 chā	105	产值 chǎnzhí	111	厂长 chǎngzhǎng	116
插秧 chā yāng	105	铲 chǎn	111	场 chǎng	116
插足 chāzú	105	阐明 chǎnmíng	111	场地 chǎngdì	116
插嘴 chā zuǐ	105	阐述 chǎnshù	111	场合 chǎnghé	117
插座 chāzuò	105	颤 chàn	111	场面 chǎngmiàn	117
茶 chá	106	颤动 chàndòng	112	场所 chǎngsuǒ	117
茶馆 cháguǎn	106	颤抖 chàndǒu	112	敞 chǎng	117
茶话会 cháhuàhuì	106	昌盛 chāngshèng	112	敞开 chǎngkāi	117
茶叶 cháyè	106	猖狂 chāngkuáng	112	畅谈 chǎngtán	117
查 chá	106	长 cháng	112	畅通 chǎngtōng	117
查处 cháchǔ	106	长处 chángchù	112	畅销 chǎngxiāo	117

倡议 chàngyì	117	撤 chè	123	成绩 chéngjì	129
唱 chàng	118	撤退 chètùi	123	成家立业	
唱反调 chàng fǎndiào	118	撤销 chèxiāo	123	chéng jiā lì yè	129
抄 chāo	118	尘 chén	123	成交 chéng jiāo	129
抄写 chāoxiě	118	尘土 chéntǔ	124	成就 chéngjiù	129
钞票 chāopiào	118	沉 chén	124	成立 chénglì	130
超 chāo	119	沉淀 chéndiàn	124	成品 chéngpǐn	130
超标 chāobiāo	119	沉静 chénjìng	124	成千上万	
超产 chāochǎn	119	沉闷 chénmèn	124	chéng qiān shàng	
超出 chāochū	119	沉默 chénmò	125	wàn	130
超额 chāo'é	119	沉思 chénsī	125	成人 chéngren	130
超过 chāoguò	119	沉痛 chéntòng	125	成事不足,败事有余	
超级 chāojí	119	沉重 chénzhòng	125	chéng shì bù zú,	
超市 chāoshì	119	沉着 chénzhuó	125	bài shì yǒu yú	130
超越 chāoyuè	120	陈 chén	125	成熟 chéngshú	130
朝 cháo	120	陈规陋习		成套 chéng tào	130
朝代 cháodài	120	chén guī lòu xí	125	成天 chéngtiān	131
嘲笑 cháoxiào	120	陈旧 chénjiù	126	成为 chéngwéi	131
潮 cháo	120	陈列 chénliè	126	成效 chéngxiào	131
潮流 cháoliú	121	陈述 chénshù	126	成心 chéngxīn	131
潮湿 cháoshī	121	衬 chèn	126	成语 chéngyǔ	131
吵 chǎo	121	衬衫 chènshān	126	成员 chéngyuán	131
吵架 chǎo jià	121	衬衣 chènyī	126	成长 chéngzhǎng	131
吵闹 chǎonào	121	称心 chèn xīn	126	呈 chéng	131
吵嘴 chǎo zuǐ	121	称心如意		呈现 chéngxiàn	132
炒 chǎo	121	chèn xīn rú yì	126	诚 chéng	132
炒鱿鱼 chǎo yóuyú	122	趁 chèn	127	诚恳 chéngkěn	132
车 chē	122	趁热打铁		诚实 chéngshí	132
车床 chēchuáng	122	chèn rè dǎ tiě	127	诚心诚意	
车间 chējiān	122	称 chēng	127	chéng xīn chéng yì	
车辆 chēliàng	122	称号 chēnghào	127		132
车水马龙		称呼 chēnghu	127	诚意 chéngyì	132
chē shuǐ mǎ lóng	122	称赞 chēngzàn	127	诚挚 chéngzhì	132
车厢 chēxiāng	122	撑 chēng	128	承 chéng	132
车站 chēzhàn	123	成 chéng	128	承办 chéngbàn	132
扯 chě	123	成本 chéngběn	128	承包 chéngbāo	133
彻底 chèdǐ	123	成分 chéngfèn	129	承担 chéngdān	133
彻头彻尾		成功 chénggōng	129	承认 chéngren	133
chè tóu chè wěi	123	成果 chéngguǒ	129	承受 chéngshòu	133

城 chéng	133	持 chí	138	崇敬 chóngjìng	143
城市 chéngshì	133	持久 chíjiǔ	138	宠物 chǒngwù	143
城镇 chéngzhèn	134	持续 chíxù	138	冲 chōng	143
乘 chéng	134	持之以恒		抽 chōu	143
乘风破浪		chí zhī yǐ héng	138	抽空 chōu kòng	143
chéng fēng pò làng		尺 chǐ	139	抽屉 chōuti	144
	134	尺寸 chǐcun	139	抽象 chōuxiàng	144
乘机 chéngjī	134	尺子 chǐzi	139	仇 chóu	144
乘客 chéngkè	134	齿 chǐ	139	仇恨 chóuhèn	144
乘人之危		齿轮 chǐlún	139	绸子 chóuzi	144
chéng rén zhī wēi	134	赤 chì	139	酬宾 chóubīn	144
乘务员 chéngwùyuán	134	赤道 chìdào	139	稠密 chóumì	144
盛 chéng	135	赤手空拳		愁 chóu	144
程度 chéngdù	135	chì shǒu kōng quán		愁眉苦脸	
程序 chéngxù	135		140	chóu méi kǔ liǎn	144
惩 chéng	135	赤字 chìzì	140	筹备 chóubèi	145
惩办 chéngbàn	135	翅膀 chìbǎng	140	筹建 chóujiàn	145
惩罚 chéngfá	135	充当 chōngdāng	140	踌躇 chóuchú	145
惩前毖后		充分 chōngfèn	140	踌躇满志	
chéng qián bì hòu	135	充满 chōngmǎn	140	chóuchú mǎn zhì	145
澄清 chéngqīng	135	充沛 chōngpèi	140	丑 chǒu	145
秤 chèng	136	充实 chōngshí	140	丑恶 chǒu'è	145
吃 chī	136	充足 chōngzú	141	臭 chòu	145
吃皇粮 chī huángliáng	136	冲 chōng	141	出 chū	146
吃惊 chī jīng	137	冲锋 chōngfēng	141	出版 chūbǎn	146
吃苦 chī kǔ	137	冲击 chōngjī	141	出差 chū chāi	146
吃亏 chī kuī	137	冲破 chōngpò	141	出产 chūchǎn	146
吃香 chīxiāng	137	冲突 chōngtū	141	出动 chūdòng	146
嗤之以鼻		虫 chóng	141	出发 chūfā	147
chī zhī yǐ bí	137	虫子 chóngzi	141	出发点 chūfādiǎn	147
痴心妄想		重 chóng	142	出访 chūfǎng	147
chī xīn wàng xiǎng		重蹈覆辙		出境 chū jìng	147
	137	chóng dǎo fù zhé	142	出口 chū kǒu	147
池 chí	137	重叠 chóngdié	142	出口成章	
池塘 chí táng	138	重复 chóngfù	142	chū kǒu chéng	
迟 chí	138	重申 chóngshēn	142	zhāng	147
迟到 chí dào	138	重新 chóngxīn	142	出来 chū lái	148
迟缓 chíhuǎn	138	崇拜 chóngbài	142	出类拔萃	
迟疑 chíyí	138	崇高 chónggāo	142	chū lèi bá cuì	148